

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 01/6/2020

V/v : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Đặng Văn Quyết.

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 04/5/2020 và ngày 01/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07/01/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ - ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2020/QĐ-PT ngày 14/02/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐ-PT ngày 12/3/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 179/2020/TB-PT ngày 31/3/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 04/5/2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Vương Thị H, sinh năm 1982. (Có mặt tại phiên tòa)

Nơi ĐKKHTT: Số nhà A, thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: Số nhà B, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1973. (Có mặt tại phiên tòa)

Nơi ĐKKHTT: Số nhà A, thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 02, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K- chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thế H - chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y, Bắc Giang. (Theo Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-NHN-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành

viên Công ty TNHH Một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.)

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Khắc C- chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Agribank, chi nhánh huyện Y (Theo Giấy ủy quyền số 439/NHNo.YDBG ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y).

(Xin vắng mặt tại phiên tòa)

2. Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1966

3. Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông D có mặt, bà L xin vắng mặt)

4. Ông Tạ Văn T, sinh năm 1960

5. Bà Trịnh Thị O, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông T có mặt, bà O xin vắng mặt)

6. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1969

7. Bà Khổng Thị T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông L có mặt, bà Th xin vắng mặt)

8. Ông Trịnh Văn P, sinh năm 1963

9. Bà Khổng Thị L, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Ông P có mặt, bà L xin vắng mặt).

***Người kháng cáo:** anh Trịnh Văn L. Có mặt.

* **Người kháng nghị:** Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2019, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa chị Vương Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn, đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang ngày 22/12/2005. Hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng với gia đình nhà chồng tại địa chỉ hiện tại. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu mới cưới đã không có hạnh phúc, đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2019 mâu thuẫn trầm trọng, là thời điểm chị viết đơn gửi Tòa án để giải quyết việc ly hôn, nguyên nhân mâu thuẫn do bắt Đ điểm, anh L thường xuyên đánh chửi chị và đuổi chị ra khỏi nhà, chị không thể chịu đựng được từ tháng 7 năm 2019 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở, hiện nay chị đang ở tại nhà chị gái chị ở số nhà B, đường P, khu phố II, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị và anh L có hai con chung là cháu Trịnh Vương Khánh H, sinh ngày 21/8/2007 và cháu Trịnh Gia U, sinh ngày 30/12/2009. Hiện nay cháu H ở

với chị và cháu U ở với anh L. Khi ly hôn chị nuôi cháu H, cháu U ở với anh L, về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại chị kinh doanh ngoài, thu nhập khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/1 tháng, thu nhập như vậy đảm bảo cuộc sống cho hai mẹ con

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có những tài sản chung sau: Ngoài những đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt hàng ngày. Năm 2012 vợ chồng chị có xây nhà hai tầng ở trên đất của bố mẹ chồng cho. Giấy tờ đất mang tên anh Trịnh Văn L. Tiền xây nhà do vợ chồng tích góp được mà có, không phải vay mượn ai. Vợ chồng chị xây nhà hết khoảng 800.000.000 đồng. Nay chị xác định giá trị nhà còn khoảng 700.000.000 đồng. Vợ chồng ly hôn chị yêu cầu anh L trả cho chị trị giá nhà là 350.000.000 đồng, chị không yêu cầu chia đất vì đất là của mẹ chồng chị cho riêng anh L. Hiện tại mẹ chồng chị đã chết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y 30.000.000 đồng, vay khoảng 30/6/2019, cụ thể thời hạn trả nợ như thế nào chị không rõ vì mọi thủ tục đều do anh L thực hiện. Mục đích vay là để kinh doanh nhỏ, không phải vay để làm nhà và sửa nhà. Đối với khoản nợ này chị yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người phải chịu một nửa.

Ngoài ra theo như anh L trình bày vợ chồng có vay của anh Trịnh Văn D, anh Tạ Văn T, anh Trịnh Văn L, anh Trịnh Văn P tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của các anh trên chị không biết, những người mà anh L kê khai đều là anh ruột anh L và anh rể anh L. Anh L có trình bày là vay để xây nhà là không đúng vì khi làm nhà toàn bộ tiền của vợ chồng chị tích góp được, năm 2012 vợ chồng chị xây nhà nhưng đến năm 2017 thì mới hoàn thiện toàn bộ ngôi nhà như hiện tại. Vợ chồng chị xác định có tiền đến đâu thì làm đến đó, do vậy, vợ chồng chị không vay nợ ai. Trong thời gian chung sống cũng như trong quá trình làm nhà và đến khi chị làm đơn ra Tòa án chưa bao giờ anh L nói với chị là có vay tiền của các anh trong gia đình anh L để làm nhà. Do vậy, chị không đồng ý cùng chịu khoản nợ của các anh trong gia đình anh L như anh L kê khai.

Từ khi vợ chồng chị chung sống cùng với nhau, vợ chồng đã thống nhất chị có trách nhiệm lo sinh hoạt chung của gia đình còn anh L đi làm có tiền tích góp để xây nhà và sửa sang nhà cửa và làm những việc lớn.

Tại phiên tòa ngày 05 và ngày 11 tháng 11 năm 2019 chị H trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, còn anh L trình bày muốn vợ chồng về đoàn tụ vì anh còn yêu thương chị là không đúng vì từ khi chị không còn sống chung với anh L tháng 7 năm 2019 đến nay anh L không quan tâm gì đến chị, mỗi khi gọi điện thoại anh L thường xúc phạm chị. Về con chung chị vẫn nhận nuôi cháu H. Về tài sản chung chị nhất trí với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá, chị chỉ yêu cầu chia phần trị giá nhà là 513.681.960 đồng, chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ trị giá trên bằng tiền. Đối với khoản nợ 160.000.000 đồng anh L cho rằng vợ chồng vay của Ông L, Ông D, Ông T và Ông P để làm nhà là không có vì vợ chồng chị khi làm nhà không phải vay mượn nhiều, vay một số người chị biết chị đã trả hết. Trong suốt thời gian chung sống với anh L, chưa bao giờ anh L nói cho chị biết là có khoản nợ này, cũng như các Ông L, Ông D, Ông T và Ông P chưa bao giờ đến đòi tiền chị và nói cho chị biết về việc các ông cho vợ chồng chị vay tiền. Nếu anh L vay thì đây là khoản nợ riêng của anh L,

anh L phải có trách nhiệm trả, chị không đồng ý trả nợ cùng anh L khoản nợ của các Ông L, Ông D, Ông T và Ông P. Đối với khoản nợ của Ngân hàng chị sẽ có trách nhiệm trả một ½ khoản nợ vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa anh Trịnh Văn L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn, đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang ngày 22/12/2005. Hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng với gia đình nhà bố mẹ đẻ anh tại địa chỉ hiện tại. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng là từ tháng 4 năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn do bất Đ đằm, chị H có những quan hệ bạn bè ngoài xã hội không được lành mạnh, anh thấy có biểu hiện chị H ngoại tình nhưng anh không có chứng cứ gì. Khi biết được chị H có mối quan hệ không lành mạnh anh có khuyên bảo chị H nhưng không được. Mặc dù chị H như vậy nhưng chưa bao giờ anh đánh chửi chị H. Sau khi anh không khuyên bảo được chị H, anh có nói với chị H là anh không muốn nhìn mặt chị H. Khoảng tháng 7 năm 2019 chị H đã bỏ về nhà chị gái chị H ở, địa chỉ cụ thể anh không rõ. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

- Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là cháu Trịnh Vương Khánh H, sinh ngày 21/8/2007 và cháu Trịnh Gia U, sinh ngày 30/12/2009. Hiện nay cháu H ở với chị H và cháu U ở với anh. Khi ly hôn anh muốn nuôi cả hai cháu, còn tùy thuộc vào nguyện vọng của các con. Anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Hiện tại anh kinh doanh ngoài, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng, thu nhập như vậy đảm bảo cuộc sống cho anh và các con

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có những tài sản chung sau: Ngoài những đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt hàng ngày.

Năm 2012 vợ chồng anh có xây nhà hai tầng ở trên đất của bố mẹ anh cho. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh. Vợ chồng anh xây nhà hết 300.000.000 đồng, mua bán nguyên vật liệu để xây nhà đều do anh, anh sẽ cung cấp toàn bộ hóa đơn xây nhà cho Tòa án sau.

Tiền xây nhà một phần do vợ chồng tích góp được còn lại là vay mượn của anh em trong gia đình anh và vay Ngân hàng tổng là 190.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng anh không còn tài sản chung gì khác, anh yêu cầu số tiền xây nhà 300.000.000 đồng, đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa. Anh ở trên nhà xây anh sẽ có trách nhiệm trả cho chị H 150.000.000 đồng.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Trong thời gian làm nhà vợ chồng anh có vay của một số anh chị em trong gia đình anh số tiền cụ thể như sau:

+ Vay của anh T là anh rể chồng chị gái anh số tiền 50.000.000 đồng, vay khoảng tháng 10/2012;

+ Vay của anh D 50.000.000 đồng, vay tháng 10/2012;

+ Vay của anh L 30.000.000 đồng, vay tháng 11/2012;

+ Vay của anh P 30.000.000 đồng, vay tháng 11/2012.

Tất cả các khoản vay trên đều không viết giấy vay nợ, không thỏa thuận về lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Vay Ngân hàng NN&NT Y số tiền 30.000.000 đồng, vay năm 2014.

Vợ chồng anh xây nhà năm 2012 đến năm 2013 thì hoàn thiện xong. Đối với các khoản nợ trên thì vợ chồng anh chưa trả được cho ai, khi vay tiền của những người trên chị H có biết vì anh có nói với chị H. Khi đến vay tiền một mình anh đến vay tiền, khi đưa tiền vay anh là người nhận tiền, chị H không nhận tiền vay.

Vợ chồng ly hôn anh yêu cầu mỗi người chịu một nửa số nợ trên.

Từ khi kết hôn về chị H chỉ ở nhà trông con và làm việc nhà, thỉnh thoảng chị H có đi bán hàng quần áo cùng với chị gái chị H. Khoảng từ năm 2016 thì chị H có tham gia bán bảo hiểm, nói chung là công việc của chị H không ổn định. Khi xây nhà chị H không có tiền riêng đưa cho anh để xây nhà. Mọi sinh hoạt ăn uống, nuôi con học hành trong gia đình chi tiêu bằng tiền chung của hai vợ chồng. Còn tiền xây nhà một mình anh đứng ra lo.

Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 anh L trình bày: Lúc đầu anh đồng ý ly hôn, nhưng nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn anh không đồng ý ly hôn. Về con chung anh vẫn muốn nuôi cả hai cháu. Về tài sản chung anh đồng ý trích chia cho chị H ½ trị giá nhà, trên tổng giá trị nhà là 513.681.960 đồng. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh vẫn đề nghị chị H phải có trách nhiệm trả ½ tổng số tiền vay là 190.000.000 đồng, bao gồm vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Y, vay của các Ông L, Ông D, Ông T và Ông P.

*** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Trịnh Văn D, bà Trịnh Thị L trình bày:** Ông D là anh trai anh L, khoảng tháng 10/2012 anh L và chị H làm nhà, anh L có hỏi vay ông bà số tiền 50.000.000 đồng, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì. Khi hỏi vay tiền chỉ một mình anh L đến nhà ông bà không có chị H đi cùng, khi đưa tiền ông bà đưa tiền cho anh L. Sau đó ông bà có nói cho chị H biết là ông bà cho vợ chồng chị H vay tiền để làm nhà. Khi cho vay hai bên không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ và lãi suất vay, ông bà chỉ bảo khi nào vợ chồng làm xong nhà có thì trả nợ cho ông bà. Do vậy ông bà cũng không đòi anh L và chị H số tiền vợ chồng ông bà đã cho vay. Đối với giấy xác nhận ngày 28/7/2019 là do Ông D viết và ký

Nay vợ chồng chị H làm đơn ly hôn tại Tòa án thành phố B, ông bà yêu cầu chị H, anh L phải trả cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 ông Trịnh Văn D trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu đề nghị chị H, anh L phải trả cho vợ chồng ông số tiền ông cho vay để làm nhà là 50.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị O trình bày:** Ông T là anh rể của anh L. Khoảng tháng 10/2012 anh L và chị H làm nhà, anh L có hỏi vay ông bà số tiền 50.000.000 đồng, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì. Khi hỏi vay tiền chỉ một mình anh L đến nhà ông bà không có chị H đi cùng, khi đưa tiền ông bà đưa tiền cho anh L. Sau đó ông bà có nói cho chị H biết là ông bà cho vợ chồng chị H vay tiền để làm nhà.

Khi cho vay hai bên không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ và lãi suất vay, ông bà chỉ bảo khi nào vợ chồng có thì trả nợ. Do vậy ông bà cũng không đòi anh L và chị

H số tiền ông bà đã cho vay. Đối với giấy xác nhận ngày 02/8/2019 là do Ông T viết và ký

Nay vợ chồng chị H làm đơn ly hôn tại Tòa án thành phố B, ông bà yêu cầu chị H, anh L phải trả cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 ông Tạ Văn T trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu đề nghị chị H, anh L phải trả cho vợ chồng ông số tiền ông cho vay để làm nhà là 50.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Trịnh Văn L, bà Khổng Thị T trình bày:** Ông L là anh trai anh L, khoảng tháng 11/2012 anh L và chị H làm nhà, anh L có hỏi vay ông bà số tiền 30.000.000 đồng, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì. Khi hỏi vay tiền chỉ một mình anh L đến nhà ông bà không có chị H đi cùng, khi đưa tiền ông bà đưa tiền cho anh L. Sau đó ông bà có nói cho chị H biết là ông bà cho vợ chồng chị H vay tiền để làm nhà.

Khi cho vay hai bên không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ và lãi suất vay, ông bà chỉ bảo khi nào vợ chồng có thì trả dần cho ông bà. Do vậy ông bà cũng không đòi anh L và chị H số tiền ông bà đã cho vay. Đối với giấy xác nhận ngày 12/7/2019 là do Ông L viết và ký

Nay vợ chồng chị H làm đơn ly hôn tại Tòa án thành phố B, ông bà yêu cầu chị H, anh L phải trả cho ông bà số tiền 30.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tiền lãi. Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 bà Khổng Thị T trình bày: Bà nhất trí với yêu cầu của Ông L, vợ chồng bà yêu cầu chị H, anh L phải trả cho vợ chồng bà số tiền vợ chồng bà cho vay để làm nhà là 30.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Trịnh Văn P, bà Khổng Thị L trình bày:** Ông P là anh trai anh L, khoảng tháng 11/2012 anh L và chị H làm nhà, anh L có hỏi vay ông bà số tiền 30.000.000 đồng, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì. Khi hỏi vay tiền chỉ một mình anh L đến nhà ông bà không có chị H đi cùng, khi đưa tiền ông bà đưa tiền cho anh L. Sau đó, ông bà không nói cho chị H biết là ông bà cho vợ chồng chị H vay tiền để làm nhà.

Khi cho vay hai bên không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ và lãi suất vay, ông bà chỉ bảo khi nào vợ chồng có thì trả dần cho ông bà. Do vậy ông bà cũng không đòi anh L và chị H số tiền ông bà đã cho vay. Đối với giấy xác nhận ngày 06/7/2019 là do Ông P viết và ký.

Nay vợ chồng chị H làm đơn ly hôn tại Tòa án thành phố B, ông bà yêu cầu chị H, anh L phải trả cho ông bà số tiền 30.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa ngày 05 tháng 11 năm 2019 ông Trịnh Văn P trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu đề nghị chị H, anh L phải trả cho vợ chồng ông số tiền ông cho vay để làm nhà là 30.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y trình bày:** Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y, Phòng giao dịch Tiền Phong có ký hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018 với anh Trịnh Văn L. Theo giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân ngày 13/6/2019, Ngân hàng có giải ngân cho anh L vay 30.000.000 đồng, mục đích vay là để chăn nuôi; Thời hạn vay 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 13/6/2020, lãi suất 10%/năm; lãi suất quá hạn là 15%/năm. Phương

thức trả nợ là gốc lãi trả vào cuối kỳ trả nợ. Hiện tại khoản nợ của anh L chưa đến hạn trả nợ, nhưng vì anh L, chị H ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh L, chị H phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi trước thời hạn, số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày hôm nay 04/9/2019 là 30.683.000 đồng (trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng; tiền lãi là 683.000 đồng).

Tại phiên tòa ngày 05 và ngày 11 tháng 11 năm 2019 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Trường hợp chị H và anh L về đoàn tụ thì Ngân hàng không yêu cầu phải trả số tiền theo Hợp đồng tín dụng trước hạn. Còn chị H và anh L ly hôn, Ngân hàng yêu cầu chị H và anh L phải trả cho Ngân hàng số tiền trước hạn tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 31.093.151 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019.

* **Tại biên bản ghi lời khai của hai cháu Trịnh Vương Khánh H và Trịnh Gia U trình bày:** Nguyên vọng của hai cháu là muốn ở với bố, trong trường hợp bố mẹ ly hôn. Nhưng sau đó cháu H thay đổi lời khai và có nguyện vọng được ở với mẹ.

* **Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh L có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà hai tầng xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m² tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang: Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 25/9/2019 cụ thể như sau:**

Nhà hai tầng trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m² tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Diện tích sàn đồ trần: 120,9 m² x 4.180.000 đồng/m² x 88% = 444.718.560 đồng;

- Diện tích sàn lợp mái: 32,25 m² x 2.430.000 đồng/m² x 88% = 68.963.400 đồng;

- Sân lát gạch lá nem: 21,6 m² x 120.000 đồng/m² x 88% = 2.592.000 đồng;

- Khu sắt coi nói trên không gắn vào tường ngoài nhà: 21,6 x 964.000 đồng/ m² x 88% = 17.981.568 đồng.

Tổng tài sản trên đất là 534.255.528 đồng.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 27; Điều 33; Điều 45; Điều 59 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Vương Thị H được ly hôn anh Trịnh Văn L.

2.2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Vương Khánh H, sinh ngày 21/8/2007 cho chị Vương Thị H nuôi dưỡng. Giao con chung là cháu Trịnh Gia U, sinh ngày 30/12/2009 cho anh Trịnh Văn L nuôi dưỡng.

2.2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

2.2.3. Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

2.3. Về chia tài sản:

Chia cho anh Trịnh Văn L được quyền sở hữu nhà hai tầng xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: C801781 Q4-T66 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016. Anh Trịnh Văn L phải thanh toán cho chị Vương Thị H số tiền 256.840.980 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn chín trăm tám mươi đồng).

2.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

2.4.1 Chị Vương Thị H phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018, số tiền tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 15.546.575 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 546.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019 đến khi tất toán toàn bộ hợp đồng.

2.4.2. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018, số tiền tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 15.546.575 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 546.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019 đến khi tất toán toàn bộ hợp đồng.

2.4.3. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị O số tiền 50.000.000 đồng.

2.4.4. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn D, bà Trịnh Thị L số tiền 50.000.000 đồng.

2.4.5. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn L, bà Không Thị T số tiền 30.000.000 đồng.

2.4.6. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn P, bà Không Thị L số tiền 30.000.000 đồng.

2.5. Về án phí:

2.5.1. Chị Vương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 13.619.377 đồng án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ chung về tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.050.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0001074 ngày 09/7/2019 tại Cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị H còn phải nộp 4.869.377 đồng án phí DSST

2.5.2. Anh Trịnh Văn L phải chịu 21.619.377 đồng án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ chung về tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0000524 ngày 19/8/2019 tại Cục thi hành án dân sự thành phố B. Anh L còn phải nộp 17.569.377 đồng án phí DSST

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí đối với các đương sự khác, tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản, nghĩa vụ chậm thi hành án, tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06/12/2019 anh Trịnh Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ - ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, lý do: Mâu thuẫn gia đình chưa đến mức trầm trọng, chị H ly hôn là do nông nổi, tự ái, thiếu suy nghĩ và có động cơ không chính đáng, ly hôn để đến với người

khác. Anh L xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị hòa giải để đoàn tụ, bác đơn yêu cầu ly hôn của chị H.

Về tài sản chung không đồng ý chia đôi giá trị ngôi nhà vì chị H không có công sức đóng góp gì. Tiền làm nhà là do anh và mẹ anh đóng góp. Mẹ anh ngoài đóng góp tiền bạc còn có công sức trông nom vì ở với vợ chồng anh chị. Khi giải quyết mẹ anh chết nhưng không đưa những người thuộc hàng thừa kế tham gia tố tụng là không đảm bảo quyền lợi của họ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Ngày 09/12/2019 Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết án phí của vụ án. Căn cứ kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm b, khoản 7, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xác định án phí đối với chị H, anh L là không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

*Tại phiên tòa phúc thẩm chị H không rút đơn khởi kiện, anh L không rút đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị, bổ sung căn cứ kháng nghị: áp dụng điểm e, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Anh Trịnh Văn L trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân tôi đã suy nghĩ lại và đồng ý ly hôn với chị H.

+ Về con chung tôi đồng ý mỗi người nuôi một con như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

+ Về tài sản chung là giá trị ngôi nhà tôi đồng ý chia cho chị H 1/3 giá trị nhà theo giá thực tế mà tôi đã chi phí xây dựng ngôi nhà, tôi đã nộp bản dự toán xây dựng nhà cho Tòa án hết 254.480.000 đồng.

+ Về các khoản nợ vay của các anh chị trong gia đình tôi chấp nhận trả cho các anh chị như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

+ Khi vợ chồng làm nhà mẹ tôi còn sống và có cho 1 chiếc nhẫn, 1 đôi khuyên tai bằng vàng ta nhưng tôi không biết là bao nhiêu chỉ, tôi là người đưa vàng cho chị H đi bán lấy tiền làm nhà.

Ngoài ra mẹ tôi còn công sức giúp đỡ trông nom nhà cửa con cái cho chúng tôi trong quá trình làm nhà. Vì vậy chỉ chấp nhận chia cho chị H 1/3 giá trị ngôi nhà theo dự toán tôi đã cung cấp. Phần giá trị đóng góp, công sức của mẹ tôi thì sau này tôi sẽ giải quyết với các anh chị em của tôi.

+ Về kháng nghị của Viện kiểm sát thì tôi không có ý kiến gì.

- Chị Vương Thị H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân, con chung: Nếu anh L nhất trí thì tôi đồng ý quan điểm của anh L, đề nghị Tòa án xem xét theo pháp luật.

+ Về tài sản: Tôi không chấp nhận quan điểm của anh L và các anh chị của anh L trình bày. Mẹ chồng có sống với chung tôi một thời gian nhưng khi đó bà đã yếu, không có công sức đóng góp gì cho chúng tôi. Việc mọi người khai bà cho chúng tôi vàng và tôi đem đi bán là không có, anh L khai không đúng.

Chúng tôi có tiền đến đâu thì làm nhà đến đấy, không phải vay mượn ai. Công sức của chúng tôi là như nhau. Đề nghị giữ nguyên việc phân chia tài sản như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

+ Về kháng nghị của Viện kiểm sát thì tôi không có ý kiến gì.

- Ông Trịnh Văn D trình bày: Về khoản nợ vay của vợ chồng tôi, Tòa án thành phố đã giải quyết, gia đình tôi nhất trí không kháng cáo. Tôi là anh trai của anh L, khi vợ chồng anh L làm nhà ngoài vay tiền của anh em chúng tôi thì còn được mẹ tôi cho tiền, vàng nhưng cụ thể bao nhiêu thì tôi không biết. Đề nghị Tòa án xem xét công sức của mẹ chúng tôi đóng góp cho vợ chồng anh L để chia cho chúng tôi được hưởng thừa kế của mẹ tôi.

- Ông Tạ Văn T trình bày: Về khoản nợ vay của vợ chồng tôi, Tòa án thành phố đã giải quyết, gia đình tôi nhất trí không kháng cáo. Tôi là anh rể của anh L, khi vợ chồng anh L làm nhà ngoài vay tiền của anh em chúng tôi thì còn được mẹ tôi cho tiền, vàng nhưng cụ thể bao nhiêu thì tôi không biết.

- Ông Trịnh Văn L trình bày: Về khoản nợ vay của vợ chồng tôi, Tòa án thành phố đã giải quyết, gia đình tôi nhất trí không kháng cáo. Tôi là anh trai của anh L, khi vợ chồng anh L làm nhà ngoài vay tiền của anh em chúng tôi thì còn được mẹ tôi cho tiền, vàng nhưng cụ thể bao nhiêu thì tôi không biết.

- Ông Trịnh Văn P trình bày: Về khoản nợ vay của vợ chồng tôi, Tòa án thành phố đã giải quyết, gia đình tôi nhất trí không kháng cáo. Tôi là anh con bác của anh L, khi vợ chồng anh L làm nhà ngoài vay tiền của anh em chúng tôi thì tôi biết còn được bà H cho tiền, vàng nhưng cụ thể bao nhiêu thì tôi không biết.

- Bà Trịnh Thị T trình bày: Tôi là chị gái của anh L, khi vợ chồng anh L làm nhà ngoài vay tiền của anh chị em chúng tôi thì còn được mẹ tôi cho 01 nhẫn và 01 đôi khuyên tai vàng nhưng cụ thể là bao nhiêu chỉ thì tôi không biết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của anh L; chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ - ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang về án phí sơ thẩm của vụ án.

Án phí phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm nên anh L không phải chịu 300.000 đồng, trả lại anh L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị:

[1.1]. Đơn kháng cáo của anh L được nộp cho Tòa án nhân dân thành phố B trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của anh L là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Bản án sơ thẩm của TAND thành phố B xét xử ngày 11/11/2019 Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang được ban hành ngày 09/12/2019 là trong thời hạn quy định tại Điều 279, Điều 280 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng nghị là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của đương sự Trịnh Văn L:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vương Thị H và anh Trịnh Văn L kết hôn tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại xã Đ, huyện Y (Nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang, được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn, đúng với quy định tại Điều 8, Điều 9- Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Cuộc sống vợ chồng chị H, anh L thời gian đầu hạnh phúc, sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh L đánh đập và đuổi chị ra khỏi nhà, vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2019. Chị H, anh L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, đều đồng ý ly hôn. Sau đó anh L cho rằng vẫn còn tình cảm với chị H, không đồng ý ly hôn, nhưng anh L không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không có thiện trí để hòa giải. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị H là phù hợp với quy định tại Điều 56- Luật hôn nhân và gia đình.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm anh L xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải, đoàn tụ chung sống được nên đồng ý ly hôn với chị H. Do vậy, HĐXX cần chấp nhận kháng cáo của anh L, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh L phù hợp quy định tại Điều 55- Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị H và anh L có hai con chung là cháu Trịnh Vương Khánh H, sinh ngày 21/8/2007 và cháu Trịnh Gia U, sinh ngày 30/12/2009. Hiện nay cháu H đang ở với chị H và cháu U đang ở với anh L. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi cháu H, còn anh L đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con và mong muốn được nuôi cả hai con. Hội đồng xét thấy: Hiện tại cháu H đang ở với chị H, mọi sinh hoạt và học hành đều do chị H lo, còn cháu U đang ở với anh L, mọi sinh hoạt học hành của cháu U đều do anh L lo. Theo nguyện vọng của hai cháu thì cháu H có nguyện vọng được ở với chị H còn cháu U có nguyện vọng được ở với anh L. Để đảm bảo sự phát triển bình thường và ổn định cuộc sống của các cháu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu H cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu U cho anh L chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với qui định tại Điều 81- Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp

đưỡng nuôi con chung: Cấp sơ thẩm xác định không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào là có căn cứ.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm anh L đồng ý ly hôn và giải quyết con chung của bản án sơ thẩm nên HĐXX cần chấp nhận kháng cáo của anh L, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung của chị H và anh L phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82-Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3] Về tài sản chung:

[3.3.1]. Chị H và anh L đều xác định có tài sản chung là nhà hai tầng xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, cụ thể: Diện tích sàn đổ trần: 120,9 m² x 4.180.000 đồng/m² x 88%=444.718.560 đồng; Diện tích sàn lợp mái: 32,25 m² x 2.430.000 đồng/m² x 88%= 68.963.400 đồng. Tổng giá trị là 513.681.960 đồng. Chị H yêu cầu được nhận ½ giá trị nhà trên, còn anh L đề nghị căn cứ vào công sức đóng góp để chia. Anh L cho rằng anh có công chính trong việc làm nhà, tiền làm nhà là của anh tích góp được và anh đi vay của anh em họ hàng, còn chị H không có đóng góp gì, chị H không có việc làm ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét chấp nhận yêu cầu của chị H. Anh L kháng cáo không đồng ý.

[3.3.2] Quá trình xét xử phúc thẩm anh L trình bày tiền làm nhà do anh vay mượn của anh em họ hàng và do mẹ anh cho 1 chiếc nhẫn vàng, 1 đôi khuyên tai vàng và có công sức trông nom giúp đỡ vợ chồng anh trong quá trình làm nhà nhưng khi giải quyết không triệu tập người kế thừa quyền và nghĩa vụ của mẹ anh để giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng, không đảm bảo quyền lợi của gia đình anh. Ngoài ra anh L còn cung cấp đơn đề nghị của các anh chị em ruột trong gia đình và hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng nhà hết 254.480.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về công sức tạo lập tài sản chung: Anh L và chị H xây dựng gia đình năm 2005, khi xây dựng gia đình chị H, anh L đều không có nghề nghiệp ổn định. Theo như chị H trình bày mọi sinh hoạt trong gia đình đều do chị lo liệu, còn tiền anh L đi làm được tích góp để sử dụng vào việc lớn. Do vậy, anh L cho rằng anh có công sức tạo lập khối tài sản nhiều hơn so với chị H là không phù hợp với điểm b, khoản 2, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. HĐXX xác định anh L và chị H đều có công sức như nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung.

Quyền sử dụng đất là của bố mẹ anh L cho riêng anh L, chị H không yêu cầu phân chia; tài sản là sân lát gạch lá nem và khu sắt coi nới gắn vào tường ngoài ngôi nhà chị H không yêu cầu phân chia. Đây là quyền tự định đoạt của chị H, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

- Đối với quan điểm của anh L cho rằng tiền làm nhà do mẹ anh (bà Khổng Thị H) cho vàng và có công sức giúp đỡ nhưng khi giải quyết không triệu tập người kế thừa quyền và nghĩa vụ của mẹ anh để giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng, không đảm bảo quyền lợi của gia đình anh; anh chỉ chấp nhận chia cho chị H 1/3 giá trị nhà theo bản dự toán anh nộp cho Tòa án ở quá trình xét xử phúc thẩm, HĐXX thấy những quan điểm nêu trên của anh L và ý kiến của các anh chị ruột của anh L là không có căn cứ chấp nhận, bởi vì:

+ Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm anh L và các anh chị em trong gia đình chỉ có lời khai về việc anh L vay tiền để làm nhà nhưng không có ai trình bày gì về công sức đóng góp của bà Khổng Thị H. Các đương sự không có tài liệu nào chứng minh việc bà Khổng Thị H cho anh L, chị H vàng ngoài lời khai của các anh chị của

anh L mà những người này có mối quan hệ ruột thịt với anh L nên lời khai không đảm bảo tính khách quan. Ngoài ra những người này cũng không biết chính xác số lượng vàng bà H cho là bao nhiêu. Các hộ dân hàng xóm cũng chỉ nghe nói có việc bà H cho tiền vàng nhưng cụ thể không biết là bao nhiêu nên không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác nếu có việc bà Khổng Thị H cho anh L, chị H tiền, vàng thì đây là sự tự nguyện của bà H và tài sản đó (nếu có) thì cũng là thuộc quyền sở hữu chung của chị H, anh L, vì thời điểm đó hôn nhân của anh chị đang tồn tại.

+ Về dự toán xây nhà do anh L cung cấp chỉ là bản tạm tính các chi phí cần thiết để xây dựng nhà, không phải căn cứ xác định số tiền chị H, anh L đã làm nhà. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản ngôi nhà có tranh chấp. Anh L nhất trí và không có yêu cầu định giá lại tài sản.

[3.3.3] Từ những nội dung trên, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà cho anh L quản lý, sử dụng nhà xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: C801781 Q4-T66 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, nhưng anh L có trách nhiệm, nghĩa vụ trích chia 1/2 giá trị nhà cho chị H là phù hợp với quy định tại Điều 59- Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của anh L là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[3.4.1] Đối với số tiền chị H, anh L vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y theo Hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018, số tiền tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 31.093.151 đồng. Quá trình giải quyết, Ngân hàng yêu cầu chị H và anh L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền trên và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử đến khi tất toán toàn bộ hợp đồng thì thấy: Anh L và chị H đều thừa nhận có vay của Ngân hàng và đều nhất trí trả số tiền trên. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc chị H và anh L phải trả cho Ngân hàng số tiền 31.093.151 đồng là phù hợp với qui định tại Điều 95- Luật các tổ chức tín dụng, cụ thể chị H và anh L mỗi người phải có trách nhiệm trả số tiền cả gốc và lãi là 15.546.575 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 546.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019 đến khi tất toán hợp đồng.

[3.4.2] Đối với khoản nợ 160.000.000 đồng của ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị O; ông Trịnh Văn L, bà Khổng Thị T; ông Trịnh Văn P, bà Khổng Thị L và ông Trịnh Văn D, bà Trịnh Thị L. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các ông bà nói trên đồng ý bản án và không có kháng cáo.

Quá trình xét xử phúc thẩm anh L đồng ý trả nợ cho các ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị O; ông Trịnh Văn L, bà Khổng Thị T; ông Trịnh Văn P, bà Khổng Thị L và ông Trịnh Văn D, bà Trịnh Thị L theo như bản án sơ thẩm đã giải quyết và không đề nghị HĐXX xem xét lại nội dung này nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận, không xem xét, giải quyết.

[4]. Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang về việc tính án phí sơ thẩm, HĐXX thấy:

[4.1] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm b, khoản 7, Điều 27- Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xác định án phí đối với chị H, anh L là không đảm bảo quyền lợi của đương sự. Quá trình giải quyết Viện kiểm sát bổ sung căn cứ tại điểm e, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng: đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án. Do đó, chị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là $(256.840.980đ - 15.546.575đ) \times 5\% = 12.064.000đ$ và phải chịu án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là $15.546.575đ \times 5\% = 777.000đ$. Tổng cộng là 12.841.000đ; Anh L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là $(256.840.980đ - 15.546.575đ - 160.000.000đ) \times 5\% = 4.064.000đ$ và phải chịu án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là $(15.546.575đ + 160.000.000đ) \times 5\% = 8.777.000đ$. Tổng cộng là 12.841.000đ.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc chị H phải chịu 13.619.377đ; anh L phải chịu 21.619.377đ án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ chung về tài sản là buộc phải chịu án phí nhiều hơn so với quy định của pháp luật chị H là 778.000đ; anh L là 8.778.000đ; không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị H, anh L.

[4.2] HĐXX thấy quan điểm kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang cũng phù hợp với quy định của pháp luật và áp dụng thì có lợi hơn cho đương sự nên cần được chấp nhận.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Trịnh Văn L; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ - ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh L được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, anh L không phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/ 0000753 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trịnh Văn L; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ - ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 27; Điều 33; Điều 45; Điều 59- Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228-Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e, khoản 5 và điểm b, khoản 7, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vương Thị H và anh Trịnh Văn L.

2.2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Vương Thị H và anh Trịnh Văn L. Giao con chung là cháu Trịnh Vương Khánh H, sinh ngày 21/8/2007 cho chị Vương Thị H nuôi dưỡng. Giao con chung là cháu Trịnh Gia U, sinh ngày 30/12/2009 cho anh Trịnh Văn L nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L, chị H không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

2.3. Về phân chia tài sản chung: Giao cho anh Trịnh Văn L được quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng xây trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 37, diện tích 102 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: C801781 Q4-T66 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016. Tài sản anh Trịnh Văn L được sở hữu có trị giá 513.681.960 đồng nhưng buộc anh Trịnh Văn L có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Vương Thị H ½ giá trị ngôi nhà bằng số tiền 256.840.980 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

2.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

2.4.1 Chị Vương Thị H phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y theo Hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018, số tiền tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 15.546.575 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 546.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019 đến khi tất toán toàn bộ hợp đồng.

2.4.2. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y theo Hợp đồng tín dụng số 2511-LAV-2018 03149 ngày 07/6/2018, số tiền tạm tính đến ngày 11/11/2019 là 15.546.575 đồng (Trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 546.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2019 đến khi tất toán toàn bộ hợp đồng.

2.4.3. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Tạ Văn T, bà Trịnh Thị O số tiền 50.000.000 đồng.

2.4.4. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn D, bà Trịnh Thị L số tiền 50.000.000 đồng.

2.4.5. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn L, bà Khổng Thị T số tiền 30.000.000 đồng.

2.4.6. Anh Trịnh Văn L phải có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn P, bà Không Thị L số tiền 30.000.000 đồng.

2.5. Về án phí sơ thẩm:

2.5.1. Chị Vương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 12.841.000 đồng án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ chung về tài sản, tổng cộng là 13.141.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.050.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0001074 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị H còn phải nộp 4.091.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

2.5.2. Anh Trịnh Văn L phải chịu 12.841.000 đồng án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ chung về tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0000524 ngày 19/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Anh L còn phải nộp 8.791.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

2.5.3 Trả lại ông Tạ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000548 ngày 23/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang, do anh Trịnh Văn L nộp thay;

2.5.4. Trả lại ông Trịnh Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000547 ngày 23/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang, do anh Trịnh Văn L nộp thay;

2.5.5. Trả lại ông Trịnh Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000549 ngày 23/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang, do anh Trịnh Văn L nộp thay;

2.5.6. Trả lại ông Trịnh Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000545 ngày 23/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang, do anh Trịnh Văn L nộp thay;

2.5.7. Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 766.223 đồng theo biên lai số AA/2016/0001133 ngày 24/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2.6. Về chi phí tố tụng:

2.6.1. Chị Vương Thị H phải chịu 2.500.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị H đã thi hành xong.

2.6.2. Anh Trịnh Văn L phải chịu 2.500.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận anh L đã thi hành xong.

2.7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

2.7.1. Đối với khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Kể từ ngày 12/11/2019 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.7.2. Đối với các nghĩa vụ khác: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 -Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Trịnh Văn L không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/ 0000753 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Công thông tin điện tử;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

